TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CM** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2018/HNGĐ-ST
Ngày 30-11-2018
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CM, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Hà Thế Nam
Các Hội thẩm nhân dân:
ông Trần Hưng Sơn
ông Phạm Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Hoài Minh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện CM, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: ông Đặng Tiến Mạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CM tiến hành phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 328/2018/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 9 năm 2018 về: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 76/2018/QĐST-HNGĐ ngày 23/11/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Tôn Huyền D, sinh năm: 1979; nghề nghiệp: thợ cắt tóc; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: số 187, tổ 1, ấp M, xã X, huyện CM, tỉnh Đồng Nai. *(Có mặt)*

2. Bị đơn: anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1974; nghề nghiệp: công nhân; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: số 187, tổ 1, ấp M, xã X, huyện CM, tỉnh Đồng Nai. *(Vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai đối chất và tại phiên tòa, nguyên đơn- chị Tôn Huyền D trình bày: chị và anh Nguyễn Văn D đã tìm hiểu nhau và tự nguyện tiến tới hôn nhân, đăng ký kết hôn tại UBND xã X vào năm 2000. Đây là hôn nhân lần đầu tiên của cả hai người. Do cuộc sống chung không hạnh phúc kéo dài nên giữa hai vợ chồng ngày càng phát sinh nhiều mâu thuẫn, chủ yếu là do không hòa hợp tính cách và mâu thuẫn về tiền bạc; anh D

chỉ mới đưa tiền cho chị để chi phí gia đình trong khoảng 3, 4 tháng nay, trước đó anh D đi làm nhưng tự giữ tiền, một mình chị làm nuôi cả gia đình. Ngoài ra, chị còn phát hiện anh D có mối quan hệ với người phụ nữ khác, dù anh D đã xin lỗi nhưng chị không thể tha thứ. Hơn nữa, trong thời gian Tòa án đang giải quyết ly hôn, mặc dù anh D không đồng ý ly hôn và vợ chồng vẫn sống cùng nhà, nhưng giữa hai người không hề quan tâm đến nhau, mạnh ai nấy sống; anh D còn không tin tưởng chị nên mang hết giấy tờ xe, giấy tờ nhà cất giấu. Do đó vợ chồng không thể hàn gắn tình cảm và chị xác định không còn tình cảm gì với anh D nữa nên cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn anh D. Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Trọng P, sinh ngày: 07/8/2002 và Nguyễn Ngọc Quỳnh N, sinh ngày: 02/11/2005, chị yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi cả 02 con. Chị không tranh chấp về tài sản chung và vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu gì.

* Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai đối chất, bị đơn là anh Nguyễn Văn D trình bày: anh thống nhất với lời trình bày của chị D về quá trình tiến tới hôn nhân, về con chung, tài sản chung, nợ chung. Theo anh suy nghĩ thì trong cuộc sống gia đình, thu nhập của chị D để chi phí ăn uống, còn anh kiếm tiền để xây nhà và mua sắm tài sản cho gia đình nên anh không đưa tiền cho chị D để trang trải cuộc sống dẫn đến vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn về tiền bạc; cũng có một lần chị D bắt gặp anh đi ăn sáng với bạn là phụ nữ thì cho rằng anh ngoại tình, mặc dù anh đã giải thích rằng đó là bạn quen trên mạng xã hội, không có mối quan hệ gì khác và cũng đã xin lỗi nhưng chị D không chấp nhận bỏ qua. Đối với yêu cầu ly hôn của chị D thì anh không đồng ý vì cho rằng anh cũng đã từng tha thứ cho chị D khi phát hiện chị có nhắn tin, gặp gỡ bạn quen trên mạng xã hội. Mặt khác anh sợ việc ly hôn sẽ ảnh hưởng tới việc học hành của các con. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh không có ý kiến gì về con chung và tài sản, tùy Tòa án giải quyết.

* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CM: Về thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ, việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) thực hiện đúng theo quy định pháp luật; quyền và nghĩa vụ tố tụng của các đương sự được đảm bảo; riêng bị đơn vắng mặt cả 02 phiên tòa nên xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp. Về áp dụng pháp luật: đề nghị áp dụng Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (sau đây viết tắt là Luật HN&GĐ) và pháp luật về hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết yêu cầu khởi kiện ly hôn. Về đường lối giải quyết vụ án: đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho chị D ly hôn anh D; giao 02 cháu N và P cho chị D nuôi dưỡng và không buộc anh D phải cấp dưỡng nuôi con do chị D không yêu cầu; về tài sản chung và nợ chung: không có ai yêu cầu giải quyết nên không xem xét; chị D phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: chị Tôn Huyền D có đơn yêu cầu giải quyết ly hôn anh Nguyễn Văn D và yêu cầu được quyền nuôi con; anh D có nơi đăng ký thường trú và cư trú tại 187 ấp M, xã X, huyện CM, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS) thì đây là vụ án có quan hệ pháp luật về ly hôn, tranh chấp về nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh Đồng Nai. Chị D được xác định là nguyên đơn, anh D là bị đơn.

Bị đơn (anh Nguyễn Văn D) được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

[2] Về nội dung vụ án: Về quan hệ hôn nhân: chị D và anh D tự nguyện tiến tới hộn nhân, đã đăng ký và được UBND xã X cấp giấy chứng nhận kết hôn số 37 ngày 30/11/2000, nên hôn nhân giữa hai người là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị D nhận thấy: chị D và anh D đều xác định giữa vợ chồng có nhiều mâu thuẫn xuất phát từ vấn đề kinh tế gia đình, giữa hai người không tìm được tiếng nói chung trong việc chi tiêu trong gia đình, từ đó hay tranh cãi. Mặt khác, hai người lại không tin tưởng nhau trong các mối quan hệ xã hội khiến vợ chồng mất tình cảm, giữa hai người vi phạm về tình nghĩa vợ chồng; bản thân anh D không đồng ý ly hôn nhưng lý do anh đưa ra là vì con cái và vì anh đã từng tha thứ cho chị D chứ không phải vì anh còn yêu thương chị. Do đó, có cơ sở để xác định mâu thuẫn giữa hai người đã tới mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, hôn nhân không hạnh phúc nên yêu cầu ly hôn của chị D có cơ sở chấp nhận.

[3] Về con chung: cả hai thống nhất vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Trọng P, sinh ngày: 07/8/2002 và Nguyễn Ngọc Quỳnh N, sinh ngày: 02/11/2005; chị D yêu cầu được nuôi cả hai con, anh D không đồng ý ly hôn nên không đưa ra ý kiến về việc nuôi con; cả hai cháu P và N đều có nguyện vọng được ở với mẹ nên chấp nhận yêu cầu được nuôi 02 con của chị D.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: không ai yêu cầu gì nên không xem xét.

[5] Về án phí: chị D phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng.

[6] Quan điểm của Kiểm sát viên về thủ tục tố tụng và đường lối giải quyết vụ án là phù hợp nên chấp nhận. Riêng đề nghị áp dụng pháp luật về hôn nhân gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án là không phù hợp nên không chấp nhận, bởi lẽ: tuy thời điểm hôn nhân xác lập là từ năm 2000 nhưng thời điểm chị D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp về quyền nuôi con là vào năm 2018,

thời điểm mà Luật HN&GĐ năm 2014 có hiệu lực; trong vụ án này không có ai yêu cầu giải quyết về vấn đề tài sản chung nên không cần thiết áp dụng các luật hôn nhân và gia đình trước đó để xác định quyền sở hữu về tài sản; trong khi các căn cứ để xem xét, giải quyết yêu cầu khởi kiện về quan hệ hôn nhân, về quyền nuôi con phải được áp dụng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 28, 35, 39, 147, 227 và 228 của BLTTDS; Điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật HN&GĐ; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: cho chị Tôn Huyền D được ly hôn anh Nguyễn Văn D.

2. Về con chung: giao các cháu Nguyễn Trọng P, sinh ngày: 07/8/2002 và Nguyễn Ngọc Quỳnh N, sinh ngày: 02/11/2005 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng;

Tạm thời không buộc anh Nguyễn Văn D phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con chung vẫn được pháp luật bảo đảm cho đến khi trưởng thành và có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét.

4. Về án phí: chị Tôn Huyền D phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà chị D đã nộp tại biên lai thu tiền số 004493 ngày 28/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CM; chị D đã nộp đủ án phí.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; riêng bị đơn vắng mặt thời hạn 15 ngày kháng cáo được tính từ ngày nhận tống đạt hợp lệ bản án theo quy định pháp luật tố tụng./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã X;
- Các đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(đã ký)

Hà Thế Nam